CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH ĐIỆN BIÊN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 7 NĂM 2026

ĐIỆN BIÊN, 7-2026

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 562 /BC-TKT

Điện Biên, ngày 30 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế xã hội tháng 7 năm 2026

I. KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản

Trong tháng 7 năm 2026, sản xuất nông nghiệp tập trung chủ yếu vào gieo trồng cây hằng năm vụ mùa; xuống giống cây cà phê, mắc ca bảo đảm thời vụ. Chăn nuôi duy trì ổn định, đáp ứng nhu cầu thực phẩm của người dân. Sản xuất lâm nghiệp đẩy mạnh trồng rừng mới nhờ điều kiện thời tiết thuận lợi; nuôi trồng và khai thác thủy sản tiếp tục tăng trưởng khá.

1.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

Lúa mùa: Tính đến ngày 20/7/2026, toàn tỉnh đã gieo cấy ước tính được 41.577,15 ha, giảm 2,44%, đạt 98,31% kế hoạch. Trong đó: Lúa ruộng 21.211,58 ha, giảm 0,3%, đạt 99,63%; lúa nương 20.365,57 ha, giảm 4,58%, đạt 96,98%.

Các loại cây hằng năm khác: Trong tháng, trên địa bàn tỉnh có mưa nhiều, cùng với việc gieo trồng lúa mùa, người dân tiến hành gieo trồng các loại cây hằng năm khác đảm bảo lịch thời vụ, ước gieo trồng được 3.313,84 ha[1], tăng 137,11% so với thực hiện cùng kỳ năm trước.

Cây lâu năm: Các địa phương trong tỉnh tập trung huy động tối đa nhân lực, khẩn trương xuống giống cây cà phê, mắc ca đúng khung thời vụ bảo đảm hiệu quả cao nhất, nhằm hoàn thành kế hoạch sản xuất năm 2026. Tập trung chăm sóc những diện tích hiện có, đồng thời phát cỏ, tỉa cành, bón phân để đảm bảo cho cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt. Tiếp tục thu hoạch sản phẩm trong kỳ phục vụ nhu cầu thị trường như nhãn, chuối, bơ, dứa…

Tình hình sâu, bệnh hại trên cây trồng: Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại trong tháng 3.081,9 ha[2], giảm 522,52 ha so cùng kỳ năm trước; diện tích phòng trừ 2.564 ha.

---

[1] Trong đó: Ngô 2.405,96 ha; Khoai lang 2,9 ha; Lạc 112,18 ha; Đậu tương 70,5 ha; Rau các loại 722,3 ha.

[2] Trong đó: Cây lúa 1.227 ha; cây cà phê 1.012,4 ha; cây ăn quả 300,4 ha; cây mắc ca 119,3 ha; cây ngô 422,5 ha.

Infographic số 01: Diện tích hiện có một số cây hằng năm tháng 7 năm 2026
(so với cùng kỳ năm trước)

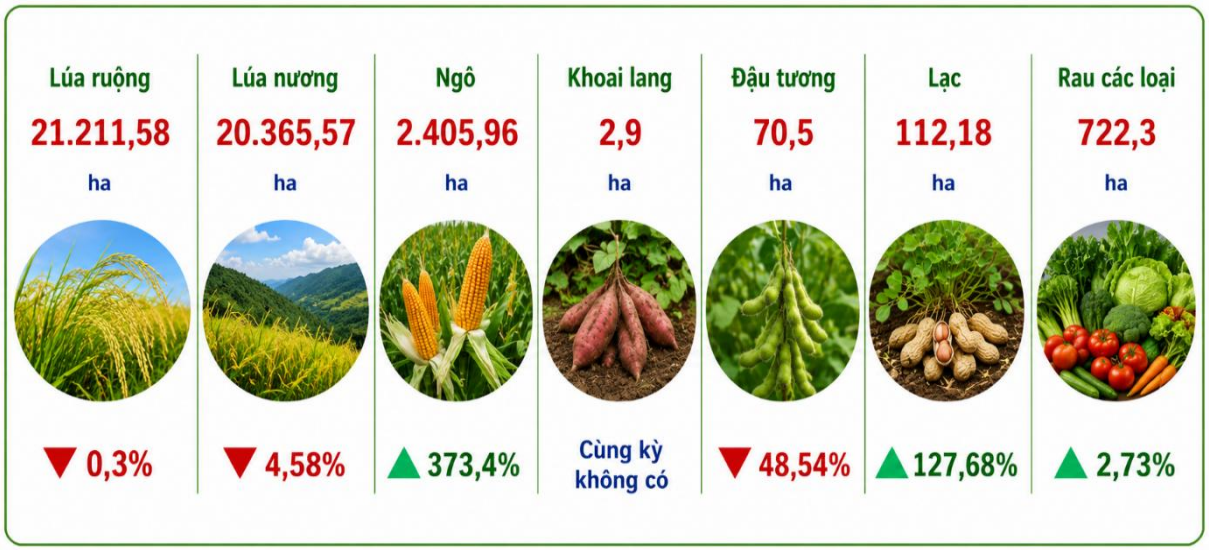

b) Chăn nuôi

Trong tháng, tình hình chăn nuôi gia súc và gia cầm trên địa bàn duy trì ổn định so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động chăn nuôi vẫn chủ yếu theo quy mô nhỏ lẻ, phân tán; tình hình dịch bệnh trên vật nuôi còn tiềm ẩn nhiều diễn biến phức tạp; giá thức ăn chăn nuôi, con giống và các yếu tố đầu vào có xu hướng tăng, làm gia tăng chi phí sản xuất; thị trường tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế, chủ yếu tập trung trong phạm vi nội tỉnh và phụ thuộc nhiều vào thương lái.

Biểu số 01: Số lượng đầu con gia súc, gia cầm tháng 7 năm 2026

Chỉ tiêu	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện tháng báo cáo	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ (%)
1. Gia súc (con)			
Trâu	143.090	141.968	-0,78
Bò	104.110	105.242	1,09
Lợn	308.091	310.690	0,84
2. Gia cầm (1000 con)	**4.989,28**	**5.142,40**	**3,07**
Trong đó: Gà	3.889,6	3.979,48	2,31

Dự ước số đầu con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong tháng và so với cùng kỳ năm trước: Trâu 876 con, tăng 2,1%; bò 938 con, tăng 2,4%; lợn 24.922 con, tăng 0,9%; thịt gia cầm 444,42 tấn, tăng 1,23%; trứng 7.090,24 nghìn quả, tăng 2,45%.

Infographic số 02. Ước sản lượng chăn nuôi xuất chuồng tháng 7 năm 2026
(so với cùng kỳ năm trước)

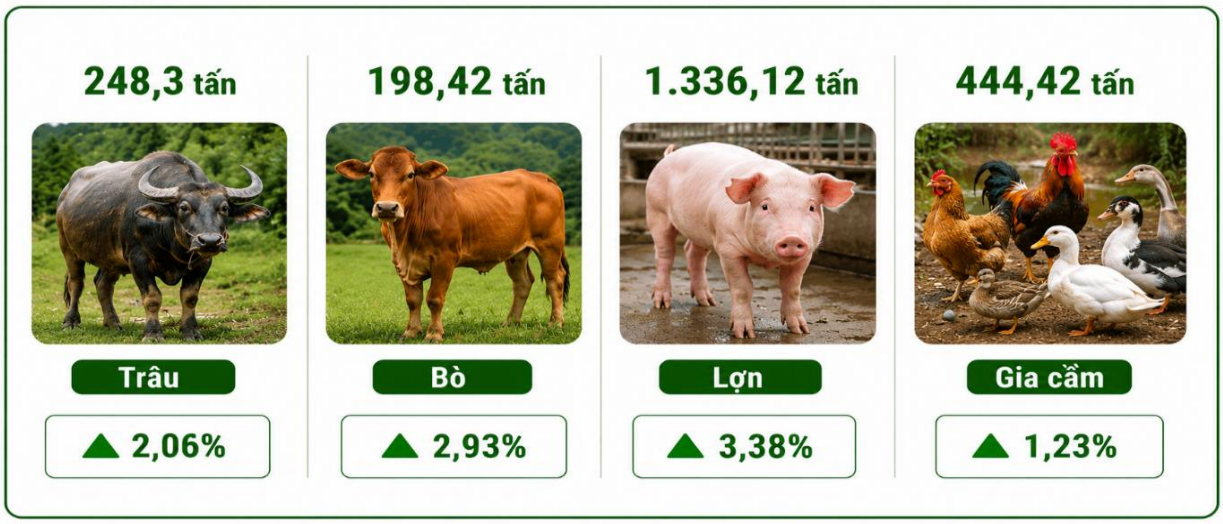

Tình hình thiệt hại do dịch bệnh[3]*:*

Từ ngày 14/6/2026 đến 15/7/2026, dịch tả lợn Châu Phi xảy ra tại 28/45 xã/phường với tổng số 2.438 con chết; cúm gia cầm H5N1 xảy ra tại 3 xã/phường với tổng số 10.026 con bị tiêu hủy. Các địa phương, đơn vị đã chủ động triển khai các giải pháp phòng, chống dịch theo chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và UBND tỉnh; thực hiện tiêm phòng được 5.960 liều bệnh dại, 28.800 liều cúm gia cầm H5N1, 13.155 liều dịch tả lợn, 11.212 liều lở mồm long móng, 14.392 liều tụ huyết trùng, 3.375 liều nhiệt thán; kiểm soát giết mổ 728 con trâu, bò và 5.143 con lợn.

1.2. Lâm nghiệp

Tháng 7/2026, diện tích rừng trồng mới tập trung được 22,5 ha rừng phòng hộ (cây Thông mã vĩ) tại xã Si Pa Phìn. Sản lượng gỗ khai thác ước đạt 550 m^3, giảm 17,91% so với cùng kỳ năm trước; củi khai thác được 67.050 ste, giảm 0,34%. Từ ngày 14/6/2026 đến ngày 15/7/2026, toàn tỉnh không xảy ra cháy rừng; ghi nhận 28 vụ phá rừng trái pháp luật[4] (phá rừng làm nương 19 vụ; phá rừng mục đích khác 9 vụ) tại 8/45 xã phường trên địa bàn tỉnh, tăng 27 vụ và gây thiệt hại 5,5 ha rừng so với cùng kỳ; cơ quan chức năng đã tịch thu 2,82 m^3; tổng số tiền thu nộp ngân sách 188,2 triệu đồng.

Tính chung 7 tháng, diện tích rừng trồng mới tập trung được 22,5 ha; gỗ khai thác đạt 4.845 m^3, giảm 1,87%; sản lượng củi khai thác đạt 480.122 ste, tăng 1,44%. Toàn tỉnh xảy ra 15 vụ cháy rừng, gây thiệt hại 16,52 ha; 241 vụ phá rừng, giảm 12,68% và thiệt hại 44,17 ha, giảm 51,63%. Chăm sóc rừng trồng được thực hiện đồng bộ, chặt chẽ theo các chính sách quản lý và bảo vệ rừng, diện tích rừng trồng được chăm sóc 848,39 ha, tăng 0,64%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 0,68 nghìn cây, tăng 32,3%.

---

[3] Theo báo cáo của Chi cục Nông nghiệp, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên.
[4] Theo báo cáo của Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên.

1.3. Thủy sản

Nuôi trồng và khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh phát triển khá về sản lượng, do tận dụng tối đa diện tích mặt nước hồ thủy điện, hệ thống sông suối nhiều, cùng với việc áp dụng các mô hình nuôi bền vững, lựa chọn các loài thủy sản có giá trị kinh tế cao, phù hợp điều kiện tự nhiên của địa phương. Tháng 7/2026, dự ước toàn tỉnh có 2.837,8 ha[5] ao, hồ nuôi trồng thủy sản, tăng 3,23% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Diện tích nuôi cá 2.837,15 ha. Mô hình cá lồng bè được các hộ gia đình, hợp tác xã và doanh nghiệp ngoài nhà nước đầu tư nuôi, tổng toàn tỉnh có 37.566 m^3, mô hình nuôi cá hồi bằng bể bồn tại xã Quài Tở với 576 m^3.

Sản lượng thủy sản tháng 7/2026 ước đạt 459,69 tấn, tăng 4,93% so với cùng kỳ năm trước (trong đó: Cá đạt 447,38 tấn, tăng 4,98%; tôm đạt 2,92 tấn, tăng 1,74%; thủy sản khác đạt 9,39 tấn, tăng 3,64%). Tính chung 7 tháng, sản lượng thủy sản ước đạt 3.125,8 tấn, tăng 3,96% so với cùng kỳ năm trước (trong đó: Cá đạt 3.041,5 tấn, tăng 4,04%; tôm đạt 20,5 tấn, tăng 2,4%; thủy sản khác đạt 63,9 tấn, tăng 3,89%).

Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng 7/2026 ước đạt 436,83 tấn, tăng 4,54% (trong đó: Cá đạt 431,2 tấn, tăng 4,56%; tôm đạt 1,07 tấn, tăng 1,9%; thủy sản khác đạt 4,56 tấn, tăng 3,64%). Tính chung 7 tháng đạt 2.947,8 tấn, tăng 4,02% (trong đó: Cá đạt 2.908,7 tấn, tăng 4,02%; tôm đạt 7,6 tấn, tăng 3,41%; thủy sản khác đạt 31,5 tấn, tăng 4,27%).

Sản lượng thủy sản khai thác tháng 7/2026 ước đạt 22,86 tấn, tăng 3,25% (trong đó: Cá đạt 16,18 tấn, tăng 3,32%; tôm đạt 1,85 tấn, tăng 1,65%; thủy sản khác đạt 4,83 tấn, tăng 3,65%). Tính chung 7 tháng đạt 178 tấn, tăng 3,03% (trong đó: Cá đạt 132,8 tấn, tăng 3,03%; tôm đạt 12,9 tấn, tăng 1,82%; thủy sản khác đạt 32,4 tấn, tăng 3,52%).

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng 7/2026 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) ước tính tăng 57,92% so với tháng trước và tăng 15,04% so với cùng kỳ năm trước; 7 tháng năm 2026 tăng 14,1% so với cùng kỳ năm trước.

Tháng 7/2026, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ước tăng 57,92% so với tháng trước. Mức tăng cao chủ yếu do ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 136,83%, trong đó sản lượng điện tăng mạnh do điều kiện thủy văn thuận lợi, bước vào thời kỳ mưa nhiều. Bên cạnh đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tăng 1,87%, với một số ngành có mức tăng khá như sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 46,04%, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 11,74%, ngược lại, một số ngành giảm so với tháng trước như sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 3,54%; sản xuất thực phẩm giảm

[5] Giảm 6,74 ha so với tháng trước, do thu hồi đất chuyển đổi sang công trình giao thông (0,85 ha); lấp ao chuyển đổi sang trồng cây lâu năm (5,89 ha).

3,04%; sản xuất đồ uống giảm 3,74%; dệt giảm 2,95%. Ngành khai khoáng giảm 8,27%, chủ yếu do hoạt động khai thác khoáng sản khác giảm 9,5%. Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,68%.

So với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 7/2026 ước tăng 15,04%. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 22,48%, đóng góp tích cực vào mức tăng chung của toàn ngành, với một số ngành có mức tăng cao như sản xuất thực phẩm tăng 20,07%, sản xuất đồ uống tăng 15,91%, dệt tăng 21,45%, sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 21,82%, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 26,92% và sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 35,22%. Bên cạnh đó, ngành khai khoáng tăng 21,46%, chủ yếu do khai thác than cứng và than non tăng 19,35% và khai khoáng khác tăng 21,69%. Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 11,55%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,69%.

Biểu đồ số 01: IIP các tháng so với cùng kỳ

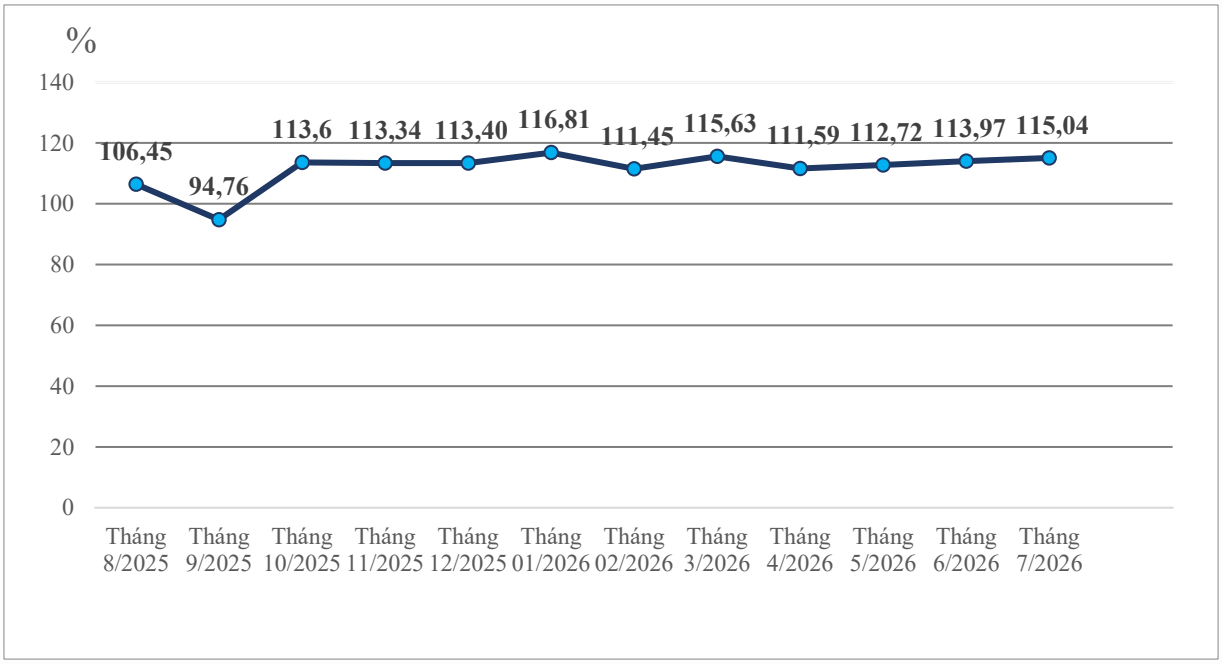

Tính chung 7 tháng, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ước tăng 14,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực tăng trưởng chính, tăng 18,15%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 9,43%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,79%; khai khoáng tăng 8,69%. Một số ngành có mức tăng nổi bật gồm: sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 37,14%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị tăng 29,45%; sản xuất đồ uống tăng 26,73%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 21,7%; sản xuất thực phẩm tăng 20,64%; dệt tăng 20,32%; khai khoáng khác tăng 9,35%; khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 9,04%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 8,83%.

Ở chiều ngược lại, công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 12,67%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong 7 tháng năm 2026 tăng khá so với cùng kỳ năm trước: Các sản phẩm từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỏ hoặc dải tăng 37,14%; sản phẩm in khác (quy khổ 13cm x 19cm) tăng 29,6%; thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm tăng 26,52%; cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép tăng 25,69%; giường bằng gỗ các loại tăng 54,74%; bàn bằng gỗ các loại tăng 14,73%; bê tông trộn sẵn (bê tông tươi) tăng 14,39%; đá xây dựng khác tăng 10,31%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại hộ gia đình để tái chế tăng 10,18%; điện sản xuất tăng 9,67% và điện thương phẩm tăng 5,67%. Ở chiều ngược lại, dịch vụ sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan giảm 13,42%.

Nhìn chung, hoạt động sản xuất công nghiệp 7 tháng năm tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực chính; sản xuất điện và khai khoáng tăng ổn định, góp phần thúc đẩy tăng trưởng chung của toàn ngành.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 7 năm 2026 so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 9,91%, trong đó: Lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 22,46%; doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng 1,14%. Tính chung 7 tháng năm 2026 số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 1,15% so với cùng kỳ năm trước (khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 19,81%, khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh giảm 12,1%).

3. Đầu tư phát triển

Vốn đầu tư phát triển tháng 7 năm 2026 duy trì mức tăng khá, ước tính đạt 2.056,23 tỷ đồng, tăng 33,38% so với cùng kỳ năm trước; mức tăng chủ yếu của vốn đầu tư ngoài nhà nước và vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách địa phương. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý đạt 622,21 tỷ đồng, tăng 69,67% so với cùng kỳ.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 7 năm 2026 ước đạt 622,21 tỷ đồng, tăng 4,64% so với tháng trước, tăng 69,67% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 622,21 tỷ đồng (chiếm 100%), tăng 4,64% và tăng 81,88%[6]; vốn ngân sách nhà nước cấp xã chưa thực hiện do nguồn vốn thuộc Chương trình Mục tiêu Quốc gia năm 2026 chưa được phân bổ.

[6] Nguyên nhân chủ yếu là do 14 công trình trường liên cấp tại các xã biên giới có khối lượng thi công lớn, trong đó có 09 công trình trường dự kiến hoàn thành ngày 31/8/2026; cùng với 02 công trình trọng điểm (công trình Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm; đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12) được phép giãn tiến độ, đảm bảo hoàn thành trong năm 2026.

Biểu đồ số 02: Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh, cấp xã tháng 7/2026

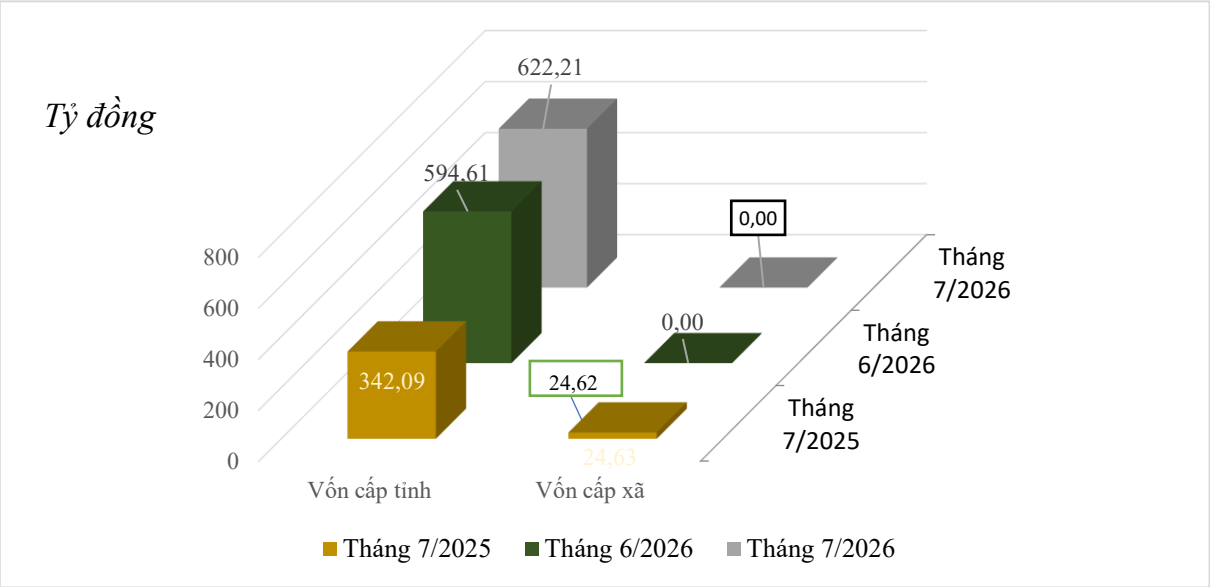

Tính chung 7 tháng, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 2.614,3 tỷ đồng, đạt 55,95% kế hoạch năm, tăng 49,68% so với cùng kỳ năm trước. Bao gồm: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 2.614,3 tỷ đồng, đạt 55,95%, tăng 55,94%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã chưa thực hiện.

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên tháng 7 năm 2026 ước đạt 2.056,23 tỷ đồng, tăng 2,58% so với tháng trước, tăng 33,38% so với cùng kỳ năm trước. Bao gồm: Vốn Nhà nước trên địa bàn đạt 919,27 tỷ đồng, tăng 3,21% và tăng 39,06% (vốn Trung ương quản lý đạt 249,94 tỷ đồng, tăng 0,04% và tăng 0,33%; vốn địa phương quản lý đạt 669,33 tỷ đồng, tăng 4,45% và tăng 62,49%); vốn ngoài Nhà nước đạt 1.136,96 tỷ đồng, tăng 2,07% và tăng 29,1%.

Biểu đồ số 03: Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ

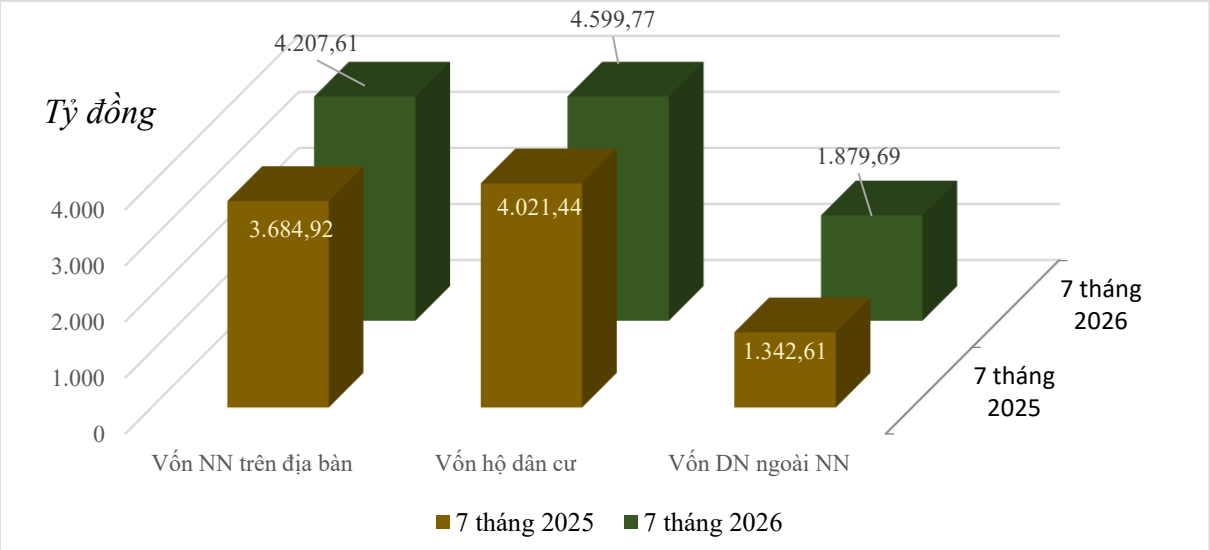

Tính chung 7 tháng, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước đạt 10.687,07 tỷ đồng, tăng 18,1% so với cùng kỳ năm trước, đạt 42,75% kế hoạch. Bao gồm: Vốn

Nhà nước trên địa bàn đạt 4.207,61 tỷ đồng, tăng 14,18%, đạt 54,02% (vốn Trung ương quản lý đạt 1.303,93 tỷ đồng, giảm 21,88%, đạt 49,67%; vốn địa phương quản lý đạt 2.903,68 tỷ đồng, tăng 44,05%, đạt 56,23%); vốn ngoài Nhà nước đạt 6.479,47 tỷ đồng, tăng 20,79%, đạt 37,65%.

4. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Thu ngân sách Nhà nước 7 tháng năm 2026 ước giảm 11,11% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước ước tăng 7,72% so với cùng kỳ năm trước, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước, cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.

4.1. Thu ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 7/2026 ước đạt 151,65 tỷ đồng; lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước 7 tháng năm 2026 đạt 1.195,95 tỷ đồng, giảm 11,11% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- *Thu nội địa* tháng 7/2026 ước đạt 148,86 tỷ đồng; lũy kế 7 tháng ước đạt 1.176,16 tỷ đồng (chiếm 98,35%), tăng 19,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Thu từ doanh nghiệp nhà nước ước đạt 136,99 tỷ đồng (chiếm 11,45%), giảm 4,08%; thu từ công, thương nghiệp ngoài quốc doanh ước đạt 372,2 tỷ đồng (chiếm 31,12%), tăng 39,22%; thu phí, lệ phí đạt 119,85 tỷ đồng (chiếm 10,02%), tăng 19,38%; các khoản thu về nhà đất ước đạt 318,43 tỷ đồng (chiếm 26,63%), tăng 38,24%.

- *Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu* tháng 7/2026 ước đạt 2,49 tỷ đồng; lũy kế 7 tháng ước đạt 14,47 tỷ đồng (chiếm 1,21%), tăng 116,55% so với cùng kỳ năm trước.

- *Thu viện trợ các khoản huy động đóng góp* tháng 7/2026 đạt 0,3 tỷ đồng; lũy kế 7 tháng ước đạt 5,32 tỷ đồng (chiếm 0,44%), giảm 98,49% so với cùng kỳ năm trước.

4.2. Chi ngân sách Nhà nước

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 7 năm 2026 ước đạt 1.028,47 tỷ đồng; lũy kế 7 tháng ước đạt 11.958,82 tỷ đồng, tăng 7,72% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 4.231,73 tỷ đồng (chiếm 35,39%), tăng 43,32%, do đẩy mạnh tiến độ thi công, giải ngân vốn đầu tư công các công trình trọng điểm; chi thường xuyên đạt 7.686,24 tỷ đồng (chiếm 64,27%), giảm 5,63%, do thực hiện chủ trương tiết kiệm chi thường xuyên.

5. Thương mại, dịch vụ, xuất nhập khẩu, giá cả và vận tải

5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại và dịch vụ tháng 7/2026 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 0,95% so với tháng trước và tăng 15,71% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 14,97% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 7 năm 2026 ước tính đạt 2.881,88 tỷ đồng, tăng 0,95% so với tháng trước, tăng 15,71% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 19.487,98 tỷ đồng, tăng 14,97% so với cùng kỳ năm trước.

Biểu số 02. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính tháng 7 năm 2026	Ước tính 7 tháng năm 2026	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 7 năm 2026	7 tháng năm 2026
Tổng số	**2.881,88**	**19.487,98**	**15,71**	**14,97**
Bán lẻ hàng hóa	2.138,05	14.380,43	13,06	14,47
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	247,85	1.786,02	27,06	19,66
Du lịch lữ hành	0,62	3,92	22,82	41,90
Dịch vụ khác	495,37	3.317,61	22,61	14,69

a) Bán lẻ hàng hoá

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 7 năm 2026 ước đạt 2.138,05 tỷ đồng, tăng 3,09% so với tháng trước và tăng 13,06% so với cùng kỳ năm trước. Mức tăng so với tháng trước chủ yếu nhờ sức mua của người dân tiếp tục duy trì ổn định, hoạt động thương mại trên địa bàn diễn ra sôi động trong mùa du lịch hè, cùng với việc các doanh nghiệp triển khai các chương trình khuyến mại, kích cầu tiêu dùng. So với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ tiếp tục duy trì mức tăng khá, phản ánh sức mua của thị trường từng bước được cải thiện, hoạt động sản xuất, kinh doanh ổn định và thu nhập của người dân có xu hướng tăng. Nhìn chung, thị trường hàng hóa trên địa bàn được bảo đảm, nguồn cung dồi dào, giá cả các mặt hàng thiết yếu cơ bản ổn định, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân.

Xét theo nhóm hàng, so với tháng trước, hầu hết các nhóm đều tăng, trong đó có một số nhóm hàng ghi nhận mức tăng khá như: gỗ và vật liệu xây dựng tăng 5,03%; nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) tăng 3,96%; lương thực, thực phẩm tăng 3,85%; xăng, dầu các loại tăng 3,42%; doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 2,11%; hàng may mặc tăng 1,66%. Mức tăng của nhóm gỗ và vật liệu xây dựng phù hợp với nhu cầu vật liệu phục vụ hoạt động xây dựng, sửa chữa trên địa bàn. Bên cạnh đó, nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa và các hoạt động kinh tế, du lịch trong mùa hè góp phần thúc đẩy tiêu thụ xăng, dầu, nhiên liệu và dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện.

So với cùng kỳ năm trước, các nhóm hàng đều có mức tăng, ngoại trừ ô tô con dưới 9 chỗ ngồi giảm 1,13%. Một số nhóm hàng có mức tăng cao như: gỗ và vật liệu xây dựng tăng 28,26%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 26,85%; nhiên liệu khác

(trừ xăng, dầu) tăng 26,59%; xăng, dầu các loại tăng 25,69%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 20,71%. Các nhóm hàng tiêu dùng phục vụ đời sống tiếp tục duy trì mức tăng như hàng may mặc tăng 13,33%, hàng hóa khác tăng 10,98% và đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 8,49%. Nhóm lương thực, thực phẩm tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng mức bán lẻ hàng hóa, đạt 755,01 tỷ đồng, tăng 6,24% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 8,91%, trong khi phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) tăng 1,63%.

Tính chung 7 tháng năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 14.380,43 tỷ đồng, tăng 14,47% so với cùng kỳ năm trước. Nhóm lương thực, thực phẩm tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt 5.209,70 tỷ đồng, chiếm 36,23% tổng mức bán lẻ hàng hóa và tăng 8,52%. Một số nhóm hàng có tốc độ tăng khá cao như: vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 25,96%; nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) tăng 23,45%; xăng, dầu các loại tăng 22,26%; dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 22,68%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 21,26%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 21,15%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) tăng 20,80%. Các nhóm hàng tiêu dùng phục vụ đời sống như hàng may mặc tăng 14,02%, hàng hóa khác tăng 13,94% và đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 7,85%. Riêng ô tô con dưới 9 chỗ ngồi, mặc dù giảm trong tháng 7 so với cùng kỳ năm trước, nhưng tính chung 7 tháng năm 2026 vẫn tăng 19,01%.

Nhìn chung, tổng mức bán lẻ hàng hóa 7 tháng năm 2026 tiếp tục duy trì mức tăng khá, với doanh thu tăng ở hầu hết các nhóm hàng. Sức mua trên thị trường nội địa từng bước được cải thiện, hoạt động thương mại cơ bản ổn định, nguồn cung hàng hóa được bảo đảm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và phục vụ sản xuất, kinh doanh trên địa bàn.

b) Dịch vụ lưu trú, ăn uống

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 7 năm 2026 ước đạt 247,85 tỷ đồng, giảm 11,64% so với tháng trước nhưng tăng 27,06% so với cùng kỳ năm trước. Mức giảm so với tháng trước chủ yếu do doanh thu dịch vụ ăn uống giảm theo nhu cầu tiêu dùng và hoạt động du lịch trong tháng; tuy nhiên, so với cùng kỳ năm trước, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống vẫn duy trì mức tăng khá. Trong đó, dịch vụ lưu trú đạt 27,19 tỷ đồng, tăng 27,06%; dịch vụ ăn uống đạt 220,66 tỷ đồng, tăng 27,06% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 7 tháng năm 2026, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 1.786,02 tỷ đồng, tăng 19,66% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 191,43 tỷ đồng, tăng 31,05%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 1.594,59 tỷ đồng, tăng 18,42%. Kết quả trên cho thấy hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, trong đó dịch vụ lưu trú có tốc độ tăng cao, góp phần thúc đẩy khu vực dịch vụ trên địa bàn.

Mức tăng của doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống trong tháng 7 và 7 tháng năm 2026 chủ yếu nhờ nhu cầu ăn uống, lưu trú của người dân và du khách tiếp tục tăng, hoạt động du lịch, tham quan trên địa bàn được duy trì, cùng với các hoạt động xúc

tiến, quảng bá du lịch và sự kiện văn hóa, thể thao được tổ chức, góp phần thúc đẩy nhu cầu sử dụng các dịch vụ lưu trú, ăn uống.

c) Dịch vụ khác

Doanh thu dịch vụ khác tháng 7 năm 2026 ước đạt 495,37 tỷ đồng, tăng 22,61% so với cùng kỳ năm trước; mức tăng chủ yếu nhờ nhu cầu sử dụng các loại hình dịch vụ của người dân và doanh nghiệp tiếp tục tăng, hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng trên địa bàn được duy trì, góp phần thúc đẩy doanh thu các ngành dịch vụ. Tính chung 7 tháng năm 2026, doanh thu dịch vụ khác ước đạt 3.317,61 tỷ đồng, tăng 14,69% so với cùng kỳ năm trước, cho thấy hoạt động dịch vụ khác tiếp tục duy trì mức tăng trưởng khá, đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung của khu vực dịch vụ và đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng của người dân trên địa bàn.

Biểu đồ số 04: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu các ngành dịch vụ khác 7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ

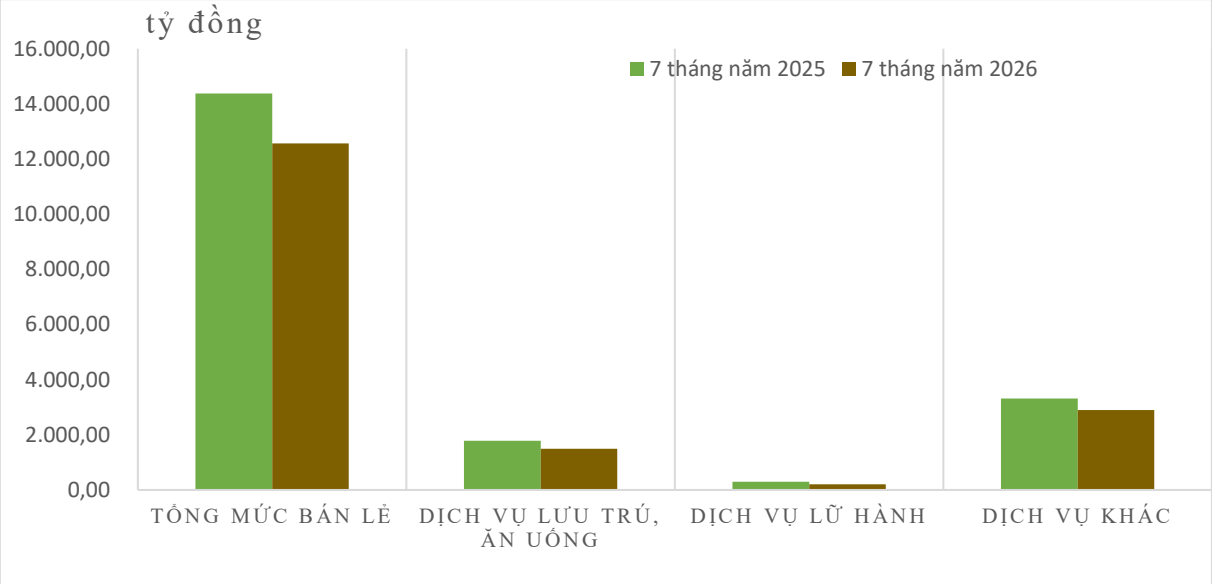

5.2. Hoạt động xuất - nhập khẩu

Tháng 7 năm 2026, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh cơ bản duy trì ổn định, tổng giá trị xuất nhập khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước. Xuất khẩu giảm do chịu tác động của yếu tố mùa vụ, thời tiết và tiến độ thu hoạch, tập kết, vận chuyển hàng hóa; trong khi nhập khẩu tăng mạnh, chủ yếu phục vụ nhu cầu máy móc, thiết bị và vật tư cho đầu tư, sản xuất, kinh doanh. Nhìn chung, hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục có tín hiệu tích cực, trong đó nhập khẩu đóng vai trò quan trọng trong duy trì mức tăng chung, còn xuất khẩu vẫn phụ thuộc nhiều vào nguồn cung hàng hóa và điều kiện thời tiết.

Ước tháng 7 năm 2026, tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh đạt 12,69 triệu USD, tăng 10,81% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, xuất khẩu đạt 5,9 triệu USD, giảm 28,20%; nhập khẩu đạt 6,79 triệu USD, tăng 110,08% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 95,60 triệu USD, đạt 59,8% kế hoạch năm.

5.3. Giá cả

a) Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Trong tháng 7 năm 2026, thị trường hàng hóa trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, nguồn cung các mặt hàng thiết yếu được bảo đảm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 7 năm 2026 giảm 0,65% so với tháng trước, tăng 2,24% so với cùng kỳ năm trước và tăng 5,51% so với kỳ gốc năm 2024. Bình quân 7 tháng năm 2026, CPI tăng 3,52% so với cùng kỳ năm trước.

Trong mức giảm 0,65% của CPI tháng 7/2026 so với tháng trước, có 05 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm và 06 nhóm có chỉ số giá tăng, phản ánh xu hướng biến động giá đan xen giữa các nhóm hàng. Mức giảm chủ yếu do giá một số nhóm hàng hóa và dịch vụ có tỷ trọng chi tiêu lớn giảm, trong đó đáng chú ý là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,64%, nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,61%, nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 1,11%, nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,64% và nhóm giao thông giảm 2,44%. Đặc biệt, giá nhóm lương thực giảm 2,62% và nhóm thực phẩm giảm 0,46% trong bối cảnh nguồn cung hàng hóa dồi dào đã góp phần đáng kể làm giảm mặt bằng giá tiêu dùng trong tháng. Ở chiều ngược lại, một số nhóm hàng hóa và dịch vụ có giá tăng, góp phần hạn chế mức giảm chung của CPI, trong đó nhóm giáo dục tăng 2,02%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,39%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,12%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,11%; nhóm bưu chính, viễn thông tăng 0,07% và nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,23%.

So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 7/2026 tăng 2,24%, trong đó một số nhóm có mức tăng khá cao như giáo dục tăng 12,82%, dịch vụ giáo dục tăng 18,47%; giao thông tăng 3,63%; đồ uống và thuốc lá tăng 6,42%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 5,21%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,54%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,21%. Ở chiều ngược lại, một số nhóm có chỉ số giá giảm so với cùng kỳ như văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,37%, góp phần kiềm chế mức tăng CPI chung.

CPI bình quân 7 tháng năm 2026 tăng 3,52% so với cùng kỳ năm 2025. Mức tăng chủ yếu do giá một số nhóm hàng hóa và dịch vụ tăng, trong đó giáo dục tăng 10,79%, đồ uống và thuốc lá tăng 5,97%, giao thông tăng 5,48%, thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 4,77%, hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,63%, hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,53%, nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 2,03%, may mặc, mũ nón và giày dép tăng 2,81%. Một số nhóm có mức tăng thấp hơn như thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,9%, thông tin và truyền thông tăng 0,26%. Trong khi đó, văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,21%, góp phần kiềm chế tốc độ tăng CPI bình quân 7 tháng năm.

Nhìn chung, mặt bằng giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh trong 7 tháng năm 2026 duy trì xu hướng tăng ở mức vừa phải, CPI bình quân tăng 3,52% so với cùng kỳ năm trước. Diễn biến giá giữa các nhóm hàng hóa, dịch vụ có sự phân hóa, trong đó giá một số nhóm hàng hóa, dịch vụ thiết yếu và dịch vụ giáo dục tăng đã tạo áp

lực lên mặt bằng giá; ngược lại, một số nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số giá giảm hoặc tăng thấp góp phần kiềm chế tốc độ tăng CPI. Thị trường hàng hóa cơ bản ổn định, nguồn cung các mặt hàng thiết yếu được bảo đảm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân và góp phần ổn định mặt bằng giá trên địa bàn.

b) Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng tháng 7 năm 2026 giảm 0,08% so với tháng trước, tăng 22,68% so với cùng kỳ năm trước và tăng 87,81% so với kỳ gốc năm 2024. Tính chung 7 tháng năm 2026, chỉ số giá vàng tăng 57,19% so với cùng kỳ năm trước, phản ánh mặt bằng giá vàng tiếp tục duy trì ở mức cao so với cùng kỳ năm trước, mặc dù trong tháng 7 giá vàng có xu hướng giảm nhẹ so với tháng trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 7 năm 2026 tăng 0,19% so với tháng trước, tăng 0,66% so với cùng kỳ năm trước và tăng 6,69% so với kỳ gốc năm 2024. Tính chung 7 tháng năm 2026, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,86% so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung, chỉ số giá đô la Mỹ trong tháng 7 và bình quân 7 tháng năm 2026 tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước, cho thấy biến động giá đô la Mỹ trên thị trường tương đối ổn định.

5.4. Hoạt động Vận tải

Trong tháng Bảy, hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, đáp ứng tốt nhu cầu đi lại của người dân và vận chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất, kinh doanh. Nhu cầu vận tải hành khách tăng do học sinh, sinh viên bước vào kỳ nghỉ hè và các hoạt động tri ân nhân dịp kỷ niệm 79 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7). Hoạt động vận tải hàng hóa diễn ra sôi động nhờ nhu cầu lưu thông nông sản theo mùa vụ, vận chuyển các sản phẩm OCOP và hàng hóa tiêu dùng giữa các địa phương. Bên cạnh đó, sự phát triển của hoạt động du lịch trong mùa hè cùng với việc mở rộng các loại hình vận tải, đặc biệt là dịch vụ taxi, tiếp tục tạo động lực thúc đẩy doanh thu và sản lượng vận tải trên địa bàn tỉnh.

Tổng doanh thu của hoạt động vận tải, kho bãi ước thực hiện tháng Bảy đạt 178,42 tỷ đồng, tăng 1,08% so với tháng trước và tăng 21,09% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2026, doanh thu ước đạt 1.196,26 tỷ đồng, tăng 18,95% so cùng kỳ năm trước. Bao gồm: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 255,12 tỷ đồng, tăng 29,87%; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 929,52 tỷ đồng, tăng 16,35%; doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 9,42 tỷ đồng, tăng 11,99%; doanh thu bưu chính chuyển phát ước đạt 2,19 tỷ đồng, tăng 15,88%.

Vận tải hành khách tháng 7/2026 ước đạt 379,98 nghìn hành khách, tăng 0,21% so với tháng trước, tăng 30,23% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển 42,87 triệu lượt HK.km, tăng 0,23% so với tháng trước, tăng 29,70% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2026, vận tải hành khách ước đạt 2.523,3 nghìn hành khách vận chuyển, tăng 29,02% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển 285,84 triệu lượt HK.km, tăng 32,32%.

Biểu số 03. Vận tải hành khách 7 tháng năm 2026 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Nghìn HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	**2.523,3**	**285,842**	**29,02**	**32,32**
Đường thủy nội địa	0,14	0,005	8,25	8,25
Đường bộ	2.523,16	285,837	29,02	32,32

Vận tải hàng hóa tháng 7/2026 ước đạt 828,31 nghìn tấn, tăng 1,19% so với tháng trước, tăng 19,21% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển 41,14 triệu tấn.km, tăng 1,3% so với tháng trước, tăng 18,81% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2026, vận tải hàng hóa đạt 5.592,59 nghìn tấn, tăng 16,49% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển 276,66 triệu tấn.km, tăng 16,34% so với cùng kỳ năm trước.

Biểu số 04. Vận tải hàng hoá 7 tháng năm 2026 phân theo ngành vận tải

	Khối lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Nghìn tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	**5.592,59**	**276,663**	**16,49**	**16,34**
Đường thủy nội địa	0,19	0,006	8,54	8,54
Đường bộ	5.592,40	276,657	16,49	16,34

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Tình hình đời sống dân cư

Trong tháng, đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định. Các chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội tiếp tục được các cấp, các ngành quan tâm triển khai kịp thời, nhất là các hoạt động thăm hỏi, động viên và tặng quà đối với người có công, gia đình chính sách nhân dịp kỷ niệm 79 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7), góp phần thể hiện đạo lý "Uống nước nhớ nguồn" và bảo đảm an sinh xã hội. Bên cạnh đó, tỉnh tiếp tục đẩy mạnh công tác xúc tiến, quảng bá hình ảnh, các di tích lịch sử và điểm đến du lịch với nhiều hình thức phong phú, thu hút đông đảo du khách đến tham quan, trải nghiệm trong dịp hè. Hoạt động du lịch phát triển đã góp phần thúc đẩy các ngành dịch vụ, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập và từng bước nâng cao đời sống của người dân trên địa bàn.

Theo nguồn số liệu của Sở Nội vụ về việc thực hiện hỗ trợ nhân dịp kỷ niệm 79 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2026), tỉnh đã tiếp nhận và tổ chức thăm hỏi, trao tặng 1.865 suất quà cho các gia đình chính sách, người có công với tổng kinh phí 934,15 triệu đồng, (trong đó: 1.304 suất quà Chủ tịch nước; 500 suất quà của của đ/c Nguyễn Thị Thanh, Phó Chủ tịch Quốc Hội; 61 suất quà của Lãnh đạo tỉnh).

Trong tháng, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn trên địa bàn tỉnh được giữ vững.

2. Y tế

2.1. Tình hình dịch bệnh và công tác phòng, chống dịch

Tình hình dịch bệnh: Trong tháng không ghi nhận ổ dịch mới trên địa bàn tỉnh.

Các bệnh truyền nhiễm gây dịch khác: Trong tháng, tình hình sốt rét và sốt xuất huyết trên địa bàn toàn tỉnh ổn định, không có bệnh nhân mắc sốt rét và sốt xuất huyết.

Công tác phòng chống dịch: Ngành Y tế tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm túc, chủ động, đồng bộ các biện pháp phòng chống dịch trên địa bàn theo kế hoạch phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm ở người năm 2026 của Bộ Y tế và UBND tỉnh. Duy trì hoạt động của đội cơ động chống dịch, chuẩn bị đủ thuốc, hóa chất, vật tư để chủ động đối phó với dịch, nhất là khi có tình huống khẩn cấp. Thành lập các khu điều trị cách ly, thu dung điều trị bệnh nhân, hạn chế mức độ lây lan và tử vong do dịch bệnh. Tăng cường công tác truyền thông bằng nhiều hình thức giúp cho người dân hiểu và chủ động tham gia phòng chống dịch bệnh.

2.2. Tình hình lây nhiễm HIV/AIDS

Tình hình nhiễm HIV/AIDS trên địa bàn tỉnh, tính đến 30/6/2026, có 44/45 xã, phường có người nhiễm HIV. Tổng số tích lũy toàn tỉnh có 7.886 ca nhiễm HIV trong đó: 02 ca nhiễm mới; tích lũy số ca AIDS là 5.435 (không có ca nhiễm HIV chuyển giai đoạn AIDS mắc mới); số tử vong lũy tích 4.265 ca, trong đó: 02 ca tử vong mới. Tổng số ca nhiễm HIV được quản lý là 3.405 chiếm 94% người nhiễm HIV trên địa bàn. Tỷ lệ nhiễm HIV còn sống/dân số 0,51%.

2.3. Tình hình vệ sinh an toàn thực phẩm

Ngành Y tế tăng cường công tác truyền thông, kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm tại các cơ sở sản xuất chế biến thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống trên địa bàn toàn tỉnh; tăng cường công tác quản lý an toàn thực phẩm, ngăn ngừa thực phẩm giả.

Hoạt động kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm: Trong tháng, thực hiện giám sát đối với 172 cơ sở thực phẩm trên địa bàn theo phân cấp quản lý. Kết quả, 100% cơ sở thực phẩm đạt yêu cầu.

Tiếp nhận và cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với 18 cơ sở, tiếp nhận 64 bản cam kết đảm bảo ATTP. Lũy tích cấp giấy chứng nhận cơ sở

đủ điều kiện ATTP hoặc ký cam kết đảm bảo ATTP thuộc Ngành Y tế quản lý trên địa bàn toàn tỉnh là 2.142/2.220 (chiếm 96,4%).

Trong tháng, địa bàn tỉnh Điện Biên xảy ra 02 vụ ngộ độc thực phẩm với 05 ca mắc, 0 ca tử vong; nguyên nhân do ngộ độc nấm độc. 100% các vụ ngộ độc được xác minh, điều tra kịp thời.

3. Giáo dục và đào tạo

Trong tháng, Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp tục duy trì và thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm đã đặt ra cho toàn ngành giáo dục.

Giáo dục mầm non – Phổ thông: Hoàn thiện các kế hoạch nâng cao chất lượng các môn học tiếng dân tộc thiểu số trong chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn 2026 – 2030. Sở Giáo dục và Đào tạo đã công bố kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026, toàn tỉnh có 7.016 thí sinh đăng ký dự thi với 6.979 thí sinh đỗ tốt nghiệp, đạt tỷ lệ 99,47%. Điểm nổi bật trong kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 của tỉnh Điện Biên đã có thí sinh đạt tổng điểm 38,5/40 ở 04 môn thi, là một trong hai thí sinh có tổng điểm cao nhất toàn quốc.

Quản lý đào tạo: Sở Giáo dục và Đào tạo đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định phân ngành đào tạo cho lưu học sinh Lào năm học 2026-2027. Đăng ký đào tạo với Đại học Thái Nguyên, trường Đại học Tây Bắc về đào tạo trình độ đại học chính quy cho lưu học sinh Lào khóa học 2026 – 2030.

4. Văn hoá, thể thao và du lịch

4.1. Lĩnh vực văn hóa, gia đình

Hoạt động Tuyên truyền cổ động: Tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tuyên truyền các sự kiện chính trị, ngày lễ, kỷ niệm của đất nước và của tỉnh trong tháng 7/2026, trọng tâm là kỷ niệm 79 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ và 65 năm Ngày truyền thống ngành Du lịch Việt Nam.

Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh: Triển khai xây dựng kế hoạch tập luyện Show diễn thực cảnh "Huyền tích U Va"; chương trình nghệ thuật mới năm 2026; chương trình tham gia Festival Thăng Long - Hà Nội. Biểu diễn các chương trình nghệ thuật phục vụ kỷ niệm 80 năm Ngày truyền thống lực lượng An ninh nhân dân.

Hoạt động thư viện: Thư viện tỉnh bổ sung mới 2.117 bản sách; số lượt độc giả được thư viện phục vụ 34.722 lượt; tổng số lượt tài nguyên thông tin được phục vụ 69.444 lượt.

Hoạt động phát huy giá trị di sản văn hóa: Trong tháng, Bảo tàng tỉnh tổ chức trưng bày, triển lãm chuyên đề "Điện Biên - Sắc màu văn hóa, điểm đến vùng Tây Bắc" tại tỉnh Quảng Ninh. Bảo tàng Chiến thắng Điện Biên Phủ xây dựng kế hoạch tái bản cuốn sách "Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân trong Chiến dịch Điện Biên Phủ"; xây dựng Kế hoạch trưng bày, triển lãm chuyên đề "Chân dung Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân trong Chiến dịch Điện Biên Phủ". Hai bảo tàng và các điểm di tích đón 24.192 lượt khách đến tham quan, trong đó có 310 lượt khách nước

ngoài. Lũy kế 7 tháng năm 2026, đón 290.163 lượt khách đến tham quan, đạt 64% kế hoạch năm; trong đó có 4.401 lượt khách nước ngoài, đạt 94% kế hoạch năm.

4.2. Lĩnh vực thể dục thể thao

Trong tháng, tổ chức Giải Cầu lông - Pickleball, Bóng bàn công nhân, viên chức, lao động tỉnh Điện Biên năm 2026 và Giải Bóng rổ các Câu lạc bộ trẻ tỉnh Điện Biên lần thứ V năm 2026.

Phong trào thể dục thể thao quần chúng tiếp tục được duy trì và phát triển trên địa bàn tỉnh. Trong tháng, duy trì tỷ lệ số người tham gia luyện tập thường xuyên ít nhất 01 môn thể thao là 35,5% tổng số dân trong tỉnh; tỷ lệ số gia đình thể thao là 24,5%, có 467 câu lạc bộ thể thao cơ sở trong toàn tỉnh.

Về thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp: Duy trì công tác huấn luyện, đào tạo vận động viên; tổ chức tập huấn, thi đấu tham gia các giải thể thao quốc gia, quốc tế theo kế hoạch; ban hành kế hoạch, quyết định cử các đoàn huấn luyện viên, vận động viên tham dự Giải vô địch Điền kinh U20 và U23 quốc gia, Giải vô địch Bắn nỏ, Bắn ná, Giải vô địch Taekwondo trẻ quốc gia, Giải vô địch Cầu lông các cây vợt thiếu niên, trẻ xuất sắc quốc gia, Giải Karate Đông Nam Á, Giải Vô địch trẻ và thiếu niên Đẩy gậy quốc gia lần thứ V, Giải Câu lạc bộ Võ cổ truyền toàn quốc năm 2026; tham gia Giải Pickleball thanh thiếu niên ba nước Việt Nam - Lào - Trung Quốc lần thứ II.

4.3. Lĩnh vực du lịch

Dự ước tháng 7/2026 đón khoảng 57 nghìn lượt khách du lịch, trong đó khách quốc tế đạt 505 lượt khách du lịch quốc tế; tổng doanh thu từ hoạt động du lịch ước đạt 103 tỷ đồng. Tính chung 7 tháng năm 2026, tỉnh Điện Biên đón 1.047 nghìn lượt khách du lịch, tăng 19,9% so với cùng kỳ năm 2025; đạt 65,4% kế hoạch. Trong đó: Khách quốc tế đạt 7.886 lượt, đạt 52,6% kế hoạch. Tổng doanh thu từ hoạt động du lịch đạt 1.897 tỷ đồng, tăng 20,1% so cùng kỳ năm trước, đạt 65,87% kế hoạch.

5. Tai nạn giao thông, cháy nổ, vi phạm môi trường[7]

5.1. Tai nạn giao thông

Từ 15/5/2026 đến 14/6/2026, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 05 vụ tai nạn giao thông làm 01 người chết và 07 người bị thương. So cùng kỳ năm trước: Số vụ tai nạn giảm 16,67%; số người chết không tăng, không giảm; số người bị thương tăng 16,67%. Thiệt hại ước tính khoảng 15,5 triệu đồng.

Lũy kế từ ngày 15/11/2025 đến ngày 14/6/2026, trên địa bàn tỉnh đã xảy 51 vụ tai nạn và va chạm giao thông, làm 22 người chết, 43 người bị thương. So cùng kỳ năm trước số vụ tai nạn giảm 1,92%; số người chết tăng 29,41%; số người bị thương giảm 14%. Nguyên nhân tai nạn do vi phạm tốc độ khi điều khiển phương tiện, người đi bộ sang đường sai quy định, vượt xe không đúng quy định, đi sai làn đường, phần đường; vi phạm về nồng độ cồn.

---

[7]. Theo báo cáo của Công an tỉnh, Chi cục Kiểm lâm tỉnh Điện Biên.

5.2. Cháy nổ

Từ 15/5/2026 đến 14/6/2026, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy nhà ở kết hợp sản xuất kinh doanh, không có thiệt hại về người, ước giá trị thiệt hại khoảng 24,6 triệu đồng; nguyên nhân cháy do sự cố thiết bị điện. Lũy kế từ 15/11/2025 đến 14/6/2026, trên địa bàn toàn tỉnh xảy ra 06 vụ cháy, giảm 50% so cũng kỳ năm trước, không có thiệt hại về người, ước thiệt hại khoảng 459,6 triệu đồng, giảm 50,8% so cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân gây ra cháy do sơ xuất trong quá trình sử dụng nguồn lửa và sự cố thiết bị điện.

5.3. Vi phạm môi trường

Trong tháng, các cơ quan chức năng đã phát hiện 37 vụ vi phạm môi trường và xử lý 29 vụ với tổng số tiền phạt 243,2 triệu đồng; so với tháng trước số vụ vi phạm giảm 32,73%; số vụ đã được xử lý giảm 55,38%.

Tính chung 7 tháng năm 2026 so cùng kỳ năm trước: Phát hiện 350 vụ vi phạm môi trường, tăng 8,36%; xử lý 353 vụ, tăng 8,62%; tổng số tiền phạt 1.781 triệu đồng, tăng 14,39%. Các vụ vi phạm môi trường chủ yếu là các hành vi vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp và vi phạm quy định về bảo vệ môi trường.

6. Thiệt hại do thiên tai[8]

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 04 vụ thiên tai do mưa lớn, làm chết 02 người, bị thương 01 người, gây thiệt hại về tài sản của nhân dân 01 ngôi nhà bị sập, 269 ngôi nhà bị hư hỏng, thiệt hại 122,01 ha lúa và 44,98 ha hoa màu; 25 gia súc và 150 gia cầm bị chết, cuốn trôi. Ước thiệt hại khoảng 28.439,9 triệu đồng.

Tính chung 7 tháng năm 2026, do ảnh hưởng của mưa đá, gió lốc, sét đã xảy ra 18 vụ thiên tai trên địa bàn tỉnh làm 03 người chết và 07 người bị thương nhẹ; 601 ngôi nhà bị ảnh hưởng (thiệt hại dưới 30%); 29 nhà bị hư hại; 871,01 ha lúa và 92,98 ha hoa màu bị thiệt hại; 30 con gia súc và 150 gia cầm bị chết, cuốn trôi. Ước thiệt hại khoảng 36.693,55 triệu đồng.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên tháng 7 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Cục Thống kê;
- Đồng chí Bí thư Tỉnh ủy;
- Đồng chí Chủ tịch HĐND tỉnh;
- Đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

Q. TRƯỞNG THỐNG KÊ

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
THỐNG KÊ TỈNH ĐIỆN BIÊN
CỤC THỐNG KÊ

Nguyễn Xuân Thọ

[8]. Theo báo cáo của Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai.

INFOGRAPHIC: MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐIỆN BIÊN THÁNG 7 & 7 THÁNG NĂM 2026

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP (so với cùng kỳ năm trước)

Diện tích gieo trồng lúa mùa & diện tính các loại cây khác vụ mùa tính đến 20/7/2026

Số lượng gia súc, gia cầm tháng 7 năm 2026

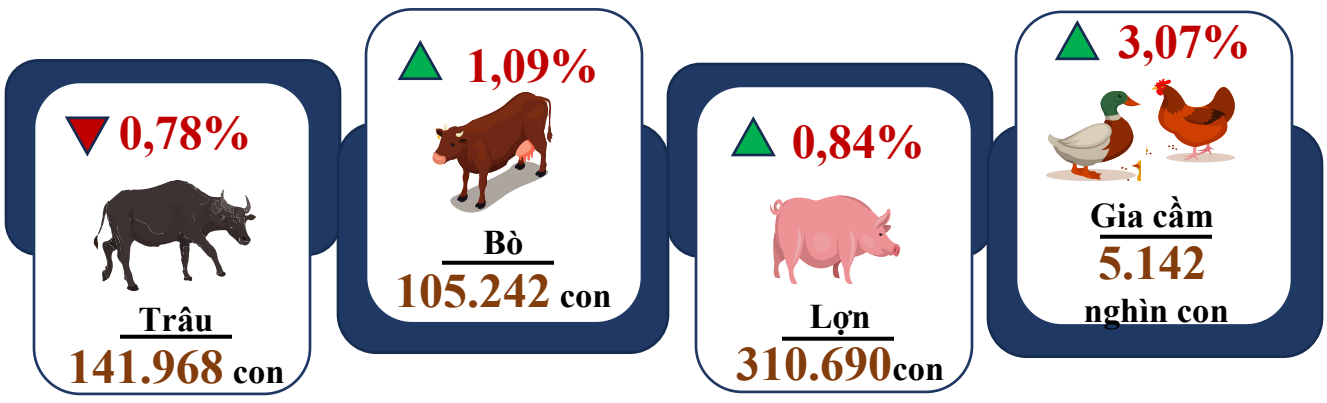

Thủy sản 7 tháng năm 2026
(so với cùng kỳ năm trước)

▲ 3,96%

3.125,83 tấn

Tổng sản lượng thủy sản

Nuôi trồng 2.947,80 tấn ▲ 4,02%

Khai thác 178,03 tấn ▲ 3,03%

Lâm nghiệp 7 tháng năm 2026
(so với cùng kỳ năm trước)

▼ 1,87%

4.845 m^3

Sản lượng gỗ khai thác

▼ 51,63%

44,17 ha

Diện tích rừng bị phá

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (so với cùng kỳ năm trước

Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 7 tháng đầu năm 2026

▲ 14,10%

Toàn ngành công nghiệp

▲ 8,69%

Khai khoáng

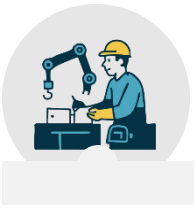

▲ 18,15%

Chế biến, chế tạo

▲ 9,43%

Sản xuất & phân phối điện

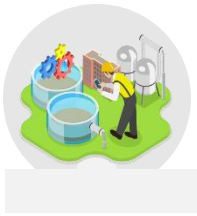

▲ 9,79%

Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải

Tốc độ tăng/giảm sản lượng một số sản phẩm công nghiệp 7 tháng đầu năm 2026

Tăng 2,31%

Than đá loại khác

Tăng 54,74%

Giường bằng gỗ

Tăng 21,61%

Nước không uống được

Tăng 25,69%

Cửa bằng sắt, thép

Tăng 9,67%

Điện sản xuất

Tăng 10,31%

Đá xây dựng khác

Tăng 37,14%

Các hợp chất từ cao su

Giảm 13,42%

SX đồ kim hoàn

VỐN ĐẦU TƯ (so với cùng kỳ năm trước)

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 7 tháng đầu năm 2026

Tổng số: 10.687,07 tỷ đồng

▲ 18,10%

Khu vực Nhà nước

4.207,61 tỷ đồng

▲ 14,18%

Khu vực ngoài Nhà nước

6.479,47 tỷ đồng

▲ 20,79%

THU CHI NGÂN SÁCH (so với cùng kỳ năm trước)

Tổng thu chi ngân sách 7 tháng đầu năm 2026

1.195,95 tỷ đồng

▼ 11,11%

Thu ngân sách Nhà nước

11.958,82 tỷ đồng

▲ 7,72%

Chi ngân sách Nhà nước

THƯƠNG MẠI – VẬN TẢI (so với cùng kỳ năm trước)

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 7 tháng đầu năm 2026

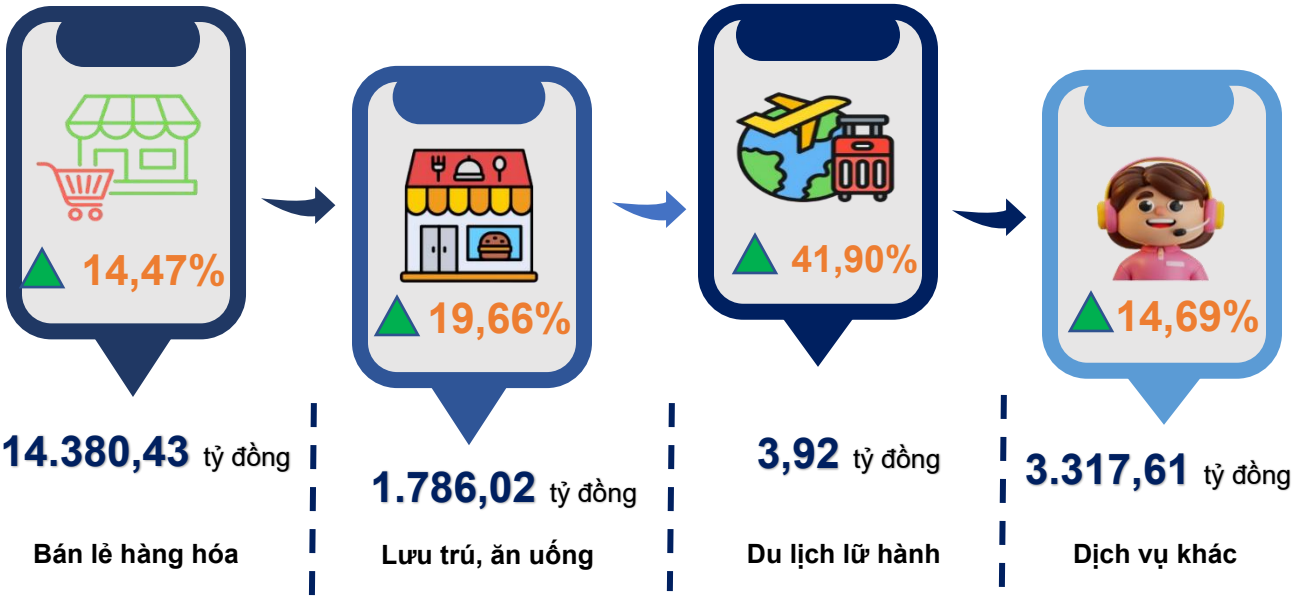

Vận tải hành khách và hàng hóa 7 tháng đầu năm 2026

Vận chuyển
2.523,30 nghìn HK ▲ **29,02%**

Luân chuyển
285,84 triệu lượt HK.km ▲ **32,32%**

Vận tải hành khách

Vận chuyển
5.592,59 nghìn tấn ▲ **16,49%**

Luân chuyển
276,66 triệu tấn.km ▲ **16,34%**

Vận tải hàng hóa

CHỈ SỐ GIÁ (so với cùng kỳ năm trước)

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số vàng và chỉ số Đô la Mỹ tháng 7 năm 2026

C

105,51%

Tháng 7/2026 so với kỳ gốc năm 2024

102,24%

Tháng 7/2026 so với 7/2025

P

103,52%

Bình quân 7 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước

I

100,54%

Tháng 7/2026 so với tháng 12/2025

99,35%

Tháng 7/2026 so với tháng 6/2026

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

99,92% Tháng 7/2026 so với tháng 6/2026

122,68% Tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước

157,19% Bình quân 7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước

100,19% Tháng 7/2026 so với tháng 6/2026

100,66% Tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước

101,86% Bình quân 7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước

CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI (so với cùng kỳ năm trước)

Tai nạn giao thông (từ 15/11/2025-14/6/2026)

Số vụ tai nạn
51 vụ
▼ **1,92%**

Số người bị thương
43 người
▼ **14,00%**

Số người chết
22 người
▲ **29,41%**

Cháy nổ (từ 15/11/2025-14/6/2026)

Số vụ: **06** vụ
▼ **50,00%**

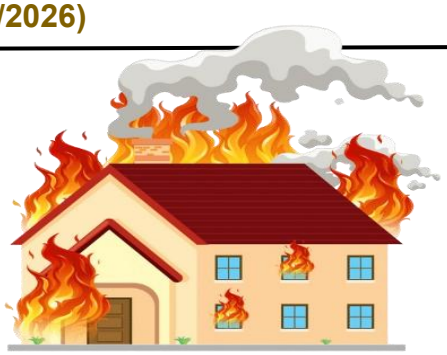

0 người bị thương

0 người chết

Thiệt hại về tải sản khoảng **459,60 Triệu đồng** ▼ **50,80%**

Vi phạm môi trường 7 tháng đầu năm 2026

350 vụ
Số vụ đã phát hiện
▲ **8,36%**

353vụ
Số vụ đã xử lý
▲ **8,62%**

$
Tổng số tiền phạt
1.781 triệu đồng
▲ **14,39%**

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 7

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
1. Diện tích gieo trồng cây hằng năm (ha)	**44.015,06**	**44.890,99**	**101,99**
Lúa mùa	**42.617,48**	**41.577,15**	**97,56**
Lúa ruộng	21.274,41	21.211,58	99,70
Lúa nương	21.343,07	20.365,57	95,42
Các loại cây khác vụ mùa	**1.397,58**	**3.313,84**	**237,11**
Ngô	508,23	2.405,96	473,40
Khoai lang		2,90	
Đậu tương	137,00	70,50	51,46
Lạc	49,27	112,18	227,68
Rau các loại	703,08	722,30	102,73
2. Chăn nuôi (tháng 7)			
Trâu (Con)	143.090	141.968	99,22
Bò (Con)	104.110	105.242	101,09
Lợn (Con)	308.091	310.690	100,84
Gia cầm (Nghìn con)	4.989,28	5.142,40	103,07

2. Lâm nghiệp - Thủy sản tháng 7 năm 2026

	Đơn vị tính	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Lâm nghiệp					
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	22,5	22,5		
Sản lượng gỗ khai thác	M^3	550	4.845	82,09	98,13
Sản lượng củi khai thác	Ste	67.050	480.122	99,66	101,44
Số vụ cháy rừng	Vụ		15		750,00
Diện tích rừng bị cháy	Ha		16,52		2.294,44
Số vụ phá rừng	Vụ	28	241	2.800,00	87,32
Diện tích rừng bị phá	Ha	5,50	44,17	6.043,85	48,37
Thủy sản					
Diện tích nuôi trồng	Ha		2.837,80		103,23
Tổng sản lượng	Tấn	459,69	3.125,83	104,48	103,96
Sản lượng nuôi trồng	Tấn	436,83	2.947,80	104,54	104,02
Sản lượng khai thác	Tấn	22,86	178,03	103,25	103,03

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 năm 2026

Đơn vị tính: %

	Thực hiện tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 7 năm 2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính 7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	**113,97**	**157,92**	**115,04**	**114,10**
Khai khoáng	**109,34**	**91,73**	**121,46**	**108,69**
Khai thác than cứng và than non	116,50	105,60	119,35	102,31
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	108,74	90,50	121,69	109,35
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến , chế tạo	**121,17**	**101,87**	**122,48**	**118,15**
Sản xuất chế biến thực phẩm	119,24	96,96	120,07	120,64
Sản xuất đồ uống	119,09	96,26	115,91	126,73
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	119,05	97,05	121,45	120,32
Sản xuất trang phục	114,12	99,53	115,48	117,06
Sản xuất giày dép da và sản phẩm từ da	112,15	97,93	112,44	107,56
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện				
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy				
In, sao chép bản ghi các loại	123,86	97,49	122,86	119,50
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	473,54	146,04	121,82	137,14
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu				
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic				
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	106,47	111,74	126,92	108,83
Sản xuất kim loại				
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	125,15	94,43	130,56	119,23
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học				
Sản xuất thiết bị điện				
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu				
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác				
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	128,67	96,46	135,22	121,70
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	92,08	94,88	90,71	87,33
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	125,39	95,21	116,42	129,45

Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**107,65**	**236,83**	**111,55**	**109,43**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**107,27**	**100,68**	**110,69**	**109,79**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,02	104,88	111,82	109,04
Thoát nước và xử lý nước thải				
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	109,45	98,64	110,11	110,18
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 7 năm 2026

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2026	Ước tính tháng 7 năm 2026	Ước tính 7 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 7 năm 2026	7 tháng năm 2026
Than đá (than cứng) loại khác	Tấn	1.146	1.210	7.807	119,35	102,31
Đá xây dựng khác	M3	82.290	74.551	514.047	121,56	110,31
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	29,40	28,00	209,60	99,47	105,16
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	63,45	64,26	386,38	182,03	129,60
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỏ hoặc dải	Tấn	533,79	780,18	2.543,54	121,83	137,14
Xi măng Portland đen	Tấn	20.190,41	25.000,00	181.395,40	119,64	100,32
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	8.241,31	7.770,96	49.962,51	136,12	114,39
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	68,89	66,97	471,11	138,89	126,52
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	8.065,69	7.861,99	53.893,84	143,80	125,69
Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	98	102	576	371,43	154,74
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	77	82	493	148,28	114,73
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	246	246	1.684	116,56	108,67
Dịch vụ sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	Triệu đồng	857	811	6.335	88,72	86,58
Điện sản xuất	Triệu KWh	89,78	218,74	458,13	111,59	109,67
Điện thương phẩm	Triệu KWh	32,15	28,84	217,42	109,12	105,67
Nước uống được	1000 m3	525,47	551,75	3760,26	110,47	105,14
Nước không uống được	1000 m3	682,53	713,47	5037,75	115,93	121,61
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	4689,43	4625,69	32272,13	110,11	110,18

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 7 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2026	Ước tính tháng 7 năm 2026	Ước tính 7 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 7 năm 2026	7 tháng năm 2026
TỔNG SỐ	**594.613**	**622.213**	**2.614.301**	**169,67**	**149,68**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**594.613**	**622.213**	**2.614.301**	**181,88**	**155,94**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	181.899	183.113	814.204	214,35	170,55
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*16.895*	*17.210*	*91.316*	296,72	311,71
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	385.698	410.533	1.700.065	166,05	148,49
Vốn nước ngoài (ODA)	17.312	17.857	43.819	378,33	170,05
Xổ số kiến thiết	4.944	5.678	20.108	191,82	157,62
Vốn khác	4.760	5.032	36.105	288,70	230,64
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã					
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

6. Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tháng 7 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2026	Ước tính tháng 7 năm 2026	Ước tính 7 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước(%)	
				Tháng 7/2026	7 tháng năm 2026
TỔNG SỐ	**2.004.535**	**2.056.231**	**10.687.071**	**133,38**	**118,10**
I. Vốn nhà nước trên địa bàn	**890.640**	**919.269**	**4.207.605**	**139,06**	**114,18**
1. Vốn trung ương quản lý	**249.836**	**249.943**	**1.303.927**	**100,33**	**78,12**
a. Vốn ngân sách nhà nước	131.086	132.083	758.895	70,43	59,38
b. Vốn tín dụng đầu tư phát triển	4.311		4.311		2.974,33
- Vốn trong nước	4.311		4.311		
- Vốn nước ngoài (ODA)					
c. Vốn vay từ các nguồn khác	21.449	21.657	92.774	661,08	192,69
d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	70.972	73.689	312.783	137,23	96,18
e. Vốn khác	22.018	22.514	135.164	488,37	761,83
2. Vốn địa phương quản lý	**640.804**	**669.326**	**2.903.678**	**162,49**	**144,05**
a. Vốn ngân sách nhà nước	594.613	622.213	2.614.301	169,67	149,68
b. Vốn tín dụng đầu tư phát triển					
- Vốn trong nước					
- Vốn nước ngoài (ODA)					
c. Vốn vay từ các nguồn khác	483	490	3.133	445,45	584,51
d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	1.027	1.045	5.961	91,67	90,79
e. Vốn khác	44.681	45.578	280.283	103,73	106,98
II. Vốn ngoài nhà nước	**1.113.895**	**1.136.962**	**6.479.466**	**129,10**	**120,79**
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước	**350.413**	**362.734**	**1.879.693**	**162,88**	**140,00**
- Vốn tự có	187.178	193.511	994.017	140,79	117,85
- Vốn khác	163.235	169.223	885.676	198,49	177,44
2. Vốn đầu tư của dân cư	763.482	774.228	4.599.774	117,67	114,38
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài					
1. Vốn tự có của doanh nghiệp FDI					
2. Vốn vay của doanh nghiệp FDI					

7. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện tháng 6 năm 2026	Ước tính tháng 7 năm 2026	Ước tính 7 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 7/2026	7 tháng năm 2026
Tổng số	**2.854.869,06**	**2.881.882,89**	**19.487.977,92**	**115,71**	**114,97**
Tổng mức bán lẻ hàng hóa	2.073.995,73	2.138.047,78	14.380.432,08	113,06	114,47
Doanh thu dịch vụ lưu trú	29.875,84	27.193,00	191.427,68	127,06	131,05
Doanh thu dịch vụ ăn uống	250.635,59	220.655,88	1.594.588,27	127,06	118,42
Doanh thu du lịch lữ hành	635,26	620,29	3.922,88	122,82	141,90
Doanh thu dịch vụ khác	499.726,64	495.365,94	3.317.607,00	122,61	114,69

8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 7 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2026	Ước tính tháng 7 năm 2026	Ước tính 7 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 7/2026	7 tháng năm 2026
TỔNG SỐ	**2.073.995,73**	**2.138.047,78**	**14.380.432,08**	**113,06**	**114,47**
Lương thực, thực phẩm	727.007,81	755.005,45	5.209.695,78	106,24	108,52
Hàng may mặc	120.116,86	122.115,41	852.931,85	113,33	114,02
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	208.054,70	211.051,64	1.463.145,80	108,49	107,85
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	34.106,64	34.314,34	235.475,35	126,85	125,96
Gỗ và vật liệu xây dựng	318.430,39	334.436,24	2.118.098,66	128,26	121,15
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	17.810,40	17.904,10	123.628,98	98,87	119,01
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	86.558,56	86.861,45	594.662,89	101,63	120,80
Xăng, dầu các loại	295.387,43	305.488,82	1.971.330,05	125,69	122,26
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	20.382,01	21.189,82	136.284,33	126,59	123,45
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	8.932,82	8.957,71	62.030,74	120,71	121,26
Hàng hóa khác	84.833,37	85.137,71	594.332,65	110,98	113,94
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	152.374,74	155.585,09	1.018.815,00	108,91	122,68

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2026	Ước tính tháng 7 năm 2026	Ước tính 7 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 7/2026	7 tháng năm 2026
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**280.511,43**	**247.848,88**	**1.786.015,96**	**127,06**	**119,66**
Dịch vụ lưu trú	29.876	27.193	191.428	127,06	131,05
Dịch vụ ăn uống	250.636	220.656	1.594.588	127,06	118,42
Du lịch lữ hành	**635,26**	**620,29**	**3.922,88**	**122,82**	**141,90**
Dịch vụ khác	**499.726,64**	**495.365,94**	**3.317.607,00**	**122,61**	**114,69**

10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 7 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2026	Ước tính tháng 7 năm 2026	Ước tính 7 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 7 năm 2026	7 tháng năm 2026
TỔNG SỐ	**176.506,15**	**178.419,15**	**1.196.256,02**	**121,09**	**118,95**
Vận tải hành khách	**38.386,23**	**38.483,26**	**255.124,26**	**130,09**	**129,87**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	7,14	7,16	48,26	114,31	108,25
Đường bộ	38.379,09	38.476,10	255.076,00	130,09	129,87
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	**136.395,12**	**138.190,72**	**929.521,31**	**118,82**	**116,35**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6,80	6,84	46,45	112,98	108,54
Đường bộ	136.388,32	138.183,88	929.474,87	118,82	116,35
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**1.398,68**	**1.416,63**	**9.421,16**	**118,62**	**111,99**
Bưu chính chuyển phát	**326,12**	**328,54**	**2.189,29**	**121,68**	**115,88**

11. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 7 năm 2026

	Thực hiện tháng 6 năm 2026	Ước tính tháng 7 năm 2026	Ước tính 7 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 7 năm 2026	7 tháng năm 2026
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	**379,196**	**379,979**	**2.523,298**	**130,23**	**129,02**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,020	0,020	0,135	114,31	108,25
Đường bộ	379,176	379,959	2.523,163	130,23	129,02
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	**42.768,693**	**42.868,638**	**285.842,497**	**129,70**	**132,32**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,696	0,698	4,708	114,31	108,25
Đường bộ	42.767,996	42.867,939	285.837,788	129,70	132,32
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	**818,588**	**828,314**	**5.592,589**	**119,21**	**116,49**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,027	0,027	0,185	112,98	108,54
Đường bộ	818,561	828,287	5.592,404	119,21	116,49
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	**40.605,840**	**41.135,394**	**276.662,728**	**118,81**	**116,34**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,816	0,821	5,572	112,98	108,54
Đường bộ	40.605,025	41.134,573	276.657,156	118,81	116,34
Hàng không					

12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 7 năm 2026

	Tháng 7 năm báo cáo so với:				Bình quân
	Kỳ gốc 2024	Tháng 7 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 6 năm báo cáo	7 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**105,51**	**102,24**	**100,54**	**99,35**	**103,52**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	103,94	101,21	98,18	99,36	103,63
Lương thực	97,10	93,55	90,47	97,38	99,87
Thực phẩm	103,67	100,64	97,66	99,54	103,48
Ăn uống ngoài gia đình	110,72	110,16	107,03	100,00	107,11
Đồ uống và thuốc lá	112,04	106,42	105,30	100,23	105,97
May mặc, mũ nón và giày dép	105,20	101,53	98,90	99,36	102,81
Nhà ở và vật liệu xây dựng	108,79	101,71	101,37	99,39	102,03
Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,40	105,21	103,22	98,89	104,77
Thuốc và dịch vụ y tế	105,80	101,13	100,61	100,11	100,90
Dịch vụ y tế	104,94	99,99	100,00	100,00	99,99
Giao thông	99,18	103,63	103,45	97,56	105,48
Thông tin và truyền thông	102,89	100,32	99,68	100,07	100,26
Giáo dục	122,3228	112,82	112,53	102,02	110,79
Dịch vụ giáo dục	131,25	118,47	118,46	102,98	115,52
Văn hoá, giải trí và du lịch	105,09	99,63	100,19	100,12	99,79
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,48	102,54	100,73	101,39	102,53
VÀNG 99,99%, KIỂU NHẪN TRÒN 1-2 CHỈ	**187,8138**	**122,68**	**95,56**	**99,92**	**157,19**
ĐÔ LA MỸ, LOẠI TỜ 50 - 100USD	**106,6893**	**100,66**	**100,21**	**100,19**	**101,86**

13. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 7 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2026	Ước tháng 7 năm 2026	Lũy kế thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)	
					7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	**239.115**	**151.649**	**1.195.948**	**88,89**	**100,00**	**100,00**
I. Thu nội địa	**235.067**	**148.859**	**1.176.156**	**119,30**	**98,35**	**73,27**
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	23.910	24.241	136.988	95,92	11,45	10,62
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	17	312	1.356	100,37	0,11	0,10
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	47.272	42.887	372.200	139,22	31,12	19,87
Thuế thu nhập cá nhân	4.645	4.203	71.863	134,47	6,01	3,97
Thuế bảo vệ môi trường	9	0	49.339	71,04	4,13	5,16
Thu phí, lệ phí	16.684	15.674	119.848	119,38	10,02	7,46
Trong đó: Lệ phí trước bạ	13.923	12.142	97.607	130,41	8,16	5,56
Các khoản thu về nhà, đất	132.153	54.345	318.434	138,24	26,63	17,12
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	3.371	3.144	24.752	110,71	2,07	1,66
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.817	1.776	34.581	85,66	2,89	3,00
Thu khác ngân sách	3.890	2.229	45.686	81,39	3,82	4,17
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	299	48	710	48,46	0,06	0,11
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế,	0	0	399	104,18	0,03	0,03
Chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	0	0	0		0,00	0,00
II. Thu về dầu thô						
III. Thu hoạt động xuất nhập khẩu	**1.634**	**2.490**	**14.474**	**216,55**	**1,21**	**0,50**
IV. Thu viện trợ, các khoản huy động đóng góp	**2.414**	**300**	**5.318**	**1,51**	**0,44**	**26,23**

14. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 7 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2026	Ước tháng 7 năm 2026	Lũy kế thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)	
					7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**2.976.615**	**1.028.465**	**11.958.816**	**107,72**	**100,00**	**100,00**
I. Chi đầu tư phát triển	**1.249.786**	**310.800**	**4.231.734**	**143,32**	**35,39**	**26,60**
II. Chi trả nợ lãi	**0**	**0**	**2.766**	**92,35**	**0,02**	**0,03**
III. Chi thường xuyên	**1.726.829**	**717.665**	**7.686.235**	**94,37**	**64,27**	**73,36**
Chi quốc phòng	25.501	27.396	203.560	97,42	1,70	1,88
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	147.305	143.727	802.664	97,55	6,71	7,41
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	895.962	140.342	3.428.826	113,46	28,67	27,22
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	101.565	49.707	697.801	86,33	5,84	7,28
Chi khoa học, công nghệ	10.634	10.198	56.730	537,42	0,47	0,10
Chi văn hóa, thông tin	16.474	14.940	111.235	101,58	0,93	0,99
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	6.052	6.776	32.440	113,69	0,27	0,26
Chi thể dục, thể thao	3.227	3.615	22.699	176,63	0,19	0,12
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	20.011	12.919	68.628	108,56	0,57	0,57
Chi sự nghiệp kinh tế	220.663	125.571	645.479	57,46	5,40	10,12
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	219.377	134.976	1.313.601	91,26	10,98	12,97
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	59.740	47.498	301.754	65,26	2,52	4,16
Chi trợ giá mặt hàng chính sách						
Chi khác	318	0	818		0,007	0,29
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	**0**	**0**	**0**			
V. Chi dự phòng ngân sách			**0**			
VI. Các nhiệm vụ chi khác	**0**	**0**	**38.081**		**0,32**	**0,02**

15. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo tháng 7 năm 2026

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	5	51	83,33	83,33	98,08
Đường bộ	5	51	83,33	83,33	98,08
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	1	22	25,00	100,00	129,41
Đường bộ	1	22	25,00	100,00	129,41
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	7	43	233,33	116,67	86,00
Đường bộ	7	43	233,33	116,67	86,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	6	100,00	100,00	50,00
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	24,60	459,60	9,84	49,20	20,70
Vi phạm môi trường					
Số vụ vi phạm đã phát hiện (Vụ)	37	350	67,27	528,57	108,36
Số vụ đã xử lý (Vụ)	29	353	44,62	145,00	108,62
Số tiền xử phạt (Triệu đồng)	243,20	1.781	78,81	309,81	114,39
Thiếu đói trong dân (thiếu đói giáp hạt)					
Hộ thiếu đói (Lượt hộ)		19.565			200,77
Nhân khẩu thiếu đói (Lượt người)		92.327			210,47